

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2020/DS-ST
Ngày 07-8-2020
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hôn.

2. Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1.1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L - Sinh năm: 1988; địa chỉ: ấp D, xã E, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy V - Sinh năm: 1974; địa chỉ: 64A1 khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

1.2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D - Sinh năm: 1969; địa chỉ: 119/52 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

1.3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Bé H - Sinh năm: 1964; địa chỉ: 119/52 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải cùng ngày 04/5/2020 và ngày 01/6/2020, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Kim L), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Lê Thị Thùy V) trình bày:

Vào tháng 10 năm 2018 bà L có cho bà Nguyễn Thị D mượn số tiền 100.000.000đồng, mục đích để bà D trả tiền vay Ngân hàng CPTM LV Chi nhánh Bến Tre, thời hạn mượn tiền là một tuần, không có làm biên nhận. Sau khi được Ngân hàng CPTM LV cho vay lại thì bà D cho rằng gia đình đang gặp khó khăn nên xin cho gia hạn đến cuối tháng 5/2019 sẽ trả đủ 100.000.000đồng, bà L đồng ý, hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 22/02/2019, thời gian trả nợ là ngày 22/5/2019. Đến hạn bà D không trả tiền và xin gia hạn đến ngày 22/6/2019 nhưng đến nay không trả.

Vào ngày 01/6/2019 bà L có cho bà D mượn tiếp 20.000.000đồng (bà L không có giao tiền trực tiếp cho bà D mà giao cho con của bà D nhận thay) hẹn ngày 16/6/2019 sẽ trả, không có làm giấy nợ. Tổng cộng bà D nợ bà L số tiền 120.000.000đồng, nhưng đến hạn bà D vẫn không trả nợ.

Việc bà D mượn tiền của bà L thì chồng bà D là ông Nguyễn Văn Bé H biết, ông là người ký tên vào kế ước vay tiền cùng với bà D tại Ngân hàng CPTM LV Chi nhánh Bến Tre. Nay bà L yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H phải trả cho bà L số tiền gốc là 120.000.000đồng, bà L yêu cầu tính lãi số tiền gốc là 100.000.000đồng thời gian từ ngày 01/11/2018 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện mức lãi suất là 1% tháng, số tiền gốc 20.000.000đồng không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/6/2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải đề ngày 14/7/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Kim L), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Lê Thị Thùy V) trình bày:

Bà L xác định thời gian cho mượn số tiền 100.000.000đồng là vào tháng 10 năm 2018, nội dung giấy mượn tiền ngày 22/02/2019 do bà L viết còn chữ ký và chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị D là do bà D tự ký tên và viết họ tên.

Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H phải trả cho bà L số tiền gốc là 120.000.000đồng, bà L yêu cầu tính lãi của số tiền gốc là 100.000.000đồng tính từ ngày 22/5/2019 đến khi Tòa giải quyết xong vụ kiện theo mức lãi suất 0,83% tháng. Đối với số tiền mượn 20.000.000đồng, bà L không yêu cầu tính lãi.

- Trong văn bản trình bày ý kiến đề ngày 04 tháng 5 năm 2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải cùng ngày 04/5/2020 và ngày 01/6/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị D (sau đây gọi tắt là bà D) trình bày:

Vào ngày 22/10/2018 bà có vay của bà L số tiền 100.000.000đồng để giải ngân cho Ngân hàng CPTM LV chi nhánh Bến Tre, bà D thừa nhận việc có ký vào giấy mượn tiền, không hẹn thời gian trả. Về tiền lãi, bà có đóng lãi cho bà L tổng cộng là 40.000.000đồng, không có giấy tờ gì chứng minh cho việc trả lãi, bà không

có yêu cầu gì đối với phần tiền lãi đã trả. Bà L cho rằng việc bà vay tiền của bà L thì chồng bà là ông Nguyễn Văn Bé H không biết, vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm nay, mạnh ai nấy sống, tiền ai nấy xài, không ai quan tâm đến ai. Bà D đồng ý trả cho bà L số tiền 100.000.000đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà L.

Đối với khoản nợ gốc 20.000.000đồng mà bà L yêu cầu trả, bà D xác định là không có vay nên không đồng ý trả.

- Trong biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 14/7/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị D (sau đây gọi tắt là bà D) trình bày:

Bà D xác định số tiền bà vay của bà L 100.000.000đồng ngày 22/10/2018, vào thời điểm nhận tiền không có làm giấy nợ, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, đã trả lãi 40.000.000đồng. Sau đó thì bà L có viết giấy nợ và yêu cầu bà ký tên, bà thừa nhận là có ký vào giấy mượn tiền, nhưng không có hẹn thời gian trả nợ, không nhớ thời gian làm giấy, giấy mượn tiền chỉ có một bản do bà L giữ. Đối với giấy mượn tiền ngày 22/5/2019 bà L nộp tại Tòa án thì chỉ giống chữ ký của bà D chứ bà D cho rằng không có ký vào giấy này. Tuy nhiên, bà D xác định là bà không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết ghi họ tên Nguyễn T Dây trong giấy mượn tiền đề ngày 22 tháng 02 năm 2019 (do bà L cung cấp) vì bà thừa nhận việc có vay của bà L 100.000.000đồng và cũng đồng ý trả lại khoản tiền này. Mục đích vay tiền là để cho con gái bà làm ăn chứ không có sử dụng số tiền này vào mục đích lo kinh tế cho gia đình. Bà D xác định đây là khoản nợ của cá nhân bà, không phải là nợ chung của bà và ông Bé H.

Đối với hồ sơ vay Ngân hàng CPTM LV chi nhánh Bến Tre bà thế chấp đất là tài sản riêng của bà, do ông Bé H chung hộ khẩu nên ông Bé H phải ký vào khế ước vay chứ ông Bé H không có sử dụng khoản tiền vay này. Giữa bà và ông Bé H đã sống ly thân hơn 10 năm nay mạnh ai nấy sống, tiền ai nấy xài, không ai quan tâm đến ai, hiện tại bà D mới trở về sống chung nhà với ông Bé H cách nay khoảng 03 tháng.

Còn đối với khoản nợ 20.000.000đồng, bà D không đồng ý trả cho bà L.

- Trong văn bản trình bày ý kiến đề ngày 08 tháng 5 năm 2020, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải ngày 01/6/2020 và ngày 14/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Bé H (sau đây gọi tắt là ông H) trình bày:

Ông Nguyễn Văn Bé H cho rằng số tiền mà vợ ông là bà Nguyễn Thị D vay của bà Nguyễn Thị Kim L thì ông không biết, giữa ông và bà D đã sống ly thân hơn 10 năm, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai, bà D tự vay tiền làm ăn mua bán không có hỏi ý kiến của ông. Nay ông H không đồng ý cùng bà D trả cho bà L số tiền là 100.000.000đồng. Đối với khoản tiền vay Ngân hàng Bưu điện LV chi nhánh Bến Tre do ông còn chung hộ khẩu với bà D nên ông thừa nhận có ký tên vào khế ước vay tiền cho bà D vay 100.000.000đ, tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất riêng của bà D.

Hiện tại bà D có về sống chung nhà với ông (cách nay khoảng 03 tháng). Ông Bé H cho biết bà L cho vay nặng lãi khi bà D không có tiền trả cho bà L thì bà L kêu xã hội đen lên nhà đập phá còn hăm dọa giết cháu ngoại của ông, việc này hàng xóm đều biết.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm*, bà D, ông H giữ nguyên ý kiến như trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Thẩm phán thụ lý, giải quyết, thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử:

- Buộc bà D và ông H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà L số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và số tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 23/5/2019 đến khi giải quyết xong vụ án.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc bà D, ông Bé H trả cho bà L số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Kim L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H, đây là loại tranh chấp được quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự. Bà D và ông H đều có địa chỉ thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tiền gốc:

[2.1] Xét yêu cầu của bà L đối với số nợ gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng):

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà L cho rằng bà D đều thống nhất xác định là vào ngày 22/10/2018 bà L có cho bà D vay số tiền 100.000.000đồng, không có làm giấy nợ, bà L giao tiền cho bà D, không có mặt của ông H và cho đến nay bà D vẫn chưa trả cho bà L được số nợ gốc này. Do vậy, có căn cứ để cho rằng khoản vay 100.000.000đồng là có thật và thuộc tình tiết không phải chứng minh.

Về thời hạn vay thì bà L và bà D không thống nhất với nhau, bà L cho rằng đến ngày 22/02/2019, bà L mới viết giấy nợ và yêu cầu bà D ký tên, thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 22/02/2019 đến ngày 22/5/2019). Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2020 và ngày 01/6/2020, bà D thừa nhận việc có ký vào giấy cho mượn tiền; nhưng tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2020 bà D cho rằng chữ ký trong giấy cho mượn tiền (ngày 22/02/2019) do bà L cung cấp chỉ giống chứ không phải chữ ký

của bà. Mặc dù vậy, bà D xác định bà thừa nhận số nợ 100.000.000đồng nên không yêu cầu trung cầu giám định chữ ký và chữ viết ghi họ tên của bà D trong giấy cho mượn tiền nêu trên. Ngoài ra, bà D cũng xác định mục đích vay tiền là để trả nợ cho Ngân hàng và bà D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho khoản vay 100.000.000đồng là vay không có thời hạn. Do vậy, có cơ sở để xác định đây là khoản vay có thời hạn.

[2.1] Xét yêu cầu của bà L đối với số nợ gốc 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng): Bà L cho rằng vào ngày 01/6/2019 bà L có cho bà D mượn số tiền 20.000.000đồng, không có làm giấy nợ, bà L không giao tiền trực tiếp cho bà D. Tuy nhiên, bà D và ông H đều không thừa nhận khoản nợ này, bà L cũng thừa nhận việc không giao tiền trực tiếp cho bà D và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà có cho bà D vay khoản nợ 20.000.000đồng này nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về trách nhiệm liên đới giữa vợ chồng: Bà D là người trực tiếp vay tiền của bà L, đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa bà D và ông H; bà D và ông H đều cho rằng ông H không biết gì về khoản nợ này, đây là nợ riêng của bà D, do ông H và bà D đã sống ly thân cách nay 10 năm, ông bà làm kinh tế riêng và tiền bạc cũng sử dụng riêng. Ngoài ra, bà D và ông H còn cho rằng khoản nợ vay của Ngân hàng CPTM LV Chi nhánh tỉnh Bến Tre là khoản nợ riêng của bà D, mục đích bà D vay tiền của bà L là để trả nợ riêng cho cá nhân bà D; do vợ chồng còn chung hộ khẩu thường trú nên các Ngân hàng yêu cầu ông Bé Hai phải cùng ký tên vào hợp đồng vay mới đồng ý cho bà D vay tiền. Tuy nhiên, bà D, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đây là khoản nợ riêng của mỗi người, kết quả xác minh tại địa phương cũng cho thấy ông H và bà D không hoàn toàn sống ly thân, hiện tại ông bà vẫn còn sống chung nhà, ông H và bà D cũng xác định việc ông bà chưa có thỏa thuận việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Từ những nhận định như đã nêu, xét thấy cần buộc bà D và ông H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Loan số tiền nợ là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tiền lãi: Do đây là khoản vay có thời hạn và không có lãi, bà L yêu cầu bà D, ông H trả lãi đối với số tiền vay 100.000.000đồng tính từ thời điểm chậm trả cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 23/5/2019 đến ngày 07/8/2020 là: $100.000.000\text{đồng} \times (10\% : 12) \times 14 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 12.083.000\text{đ}$ (Mười hai triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Về phía bà D, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa bà D cho rằng bà vay tiền của bà L theo mức lãi suất là 6%/tháng, bà đã trả được tổng số tiền lãi là 40.000.000đồng nhưng bà L không thừa nhận việc này. Bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc vay có lãi cũng như việc trả lãi, bà D cũng không yêu cầu giải quyết lại đối với phần tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết.

[7] Về phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được xem xét chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của bà L đối với khoản nợ 100.000.000đồng và tiền lãi được chấp nhận nên bà D, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% x (100.000.000đồng + 12.083.000đồng) = 5.604.000đ (năm triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng).

- Yêu cầu của bà L đối với khoản nợ 20.000.000đồng không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% của số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) là 1.000.000đồng (một triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H về việc yêu cầu trả số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Bé H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L tổng số tiền là 112.083.000đ (Một trăm mười hai triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng), trong đó bao gồm: tiền gốc đã vay là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 12.083.000đ (Mười hai triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng).

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H về việc yêu cầu trả số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (một triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.300.000đ (ba triệu ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 0011099 ngày 11 tháng 3 năm 2020 (3.000.000đồng) và 0011278 ngày 18 tháng 6 năm 2020 (300.000đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; bà L được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.300.000đ (hai triệu ba trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.605.000đ (năm triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng).

4/ Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Bé H còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé H có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bà Nguyễn Thị Kim L (01 bản);
- Bà Nguyễn Thị D (01 bản);
- Ông Nguyễn Văn Bé H (01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án (01 bản), Vp (01 bản), Bp (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền